

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Địa chỉ: Tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

BỘ BÁO CÁO BAO GỒM:

1. BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
2. BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT
5. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
6. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2024

CÔNG TY: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Địa chỉ: Tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tel: 024.3791.1818 Fax: 024.3791.5808

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2024

Mẫu số: B01 - CTCK

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - TT334

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		228,678,368,941	174,306,662,274
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		225,949,531,116	170,758,106,517
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		17,845,452,125	7,152,049,914
1.1. Tiền	111.1		7,845,452,125	4,152,049,914
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10,000,000,000	3,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		200,000,000,000	150,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		1,261,485,855	1,277,624,166
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,243,672,975)	(1,243,672,975)
7. Các khoản phải thu	117		7,110,029,872	12,348,974,327
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7,110,029,872	12,348,974,327
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7,110,029,872	12,348,974,327
8. Trả trước cho người bán	118		106,440,000	402,303,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		305,709,286	263,050,388
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		564,086,953	557,777,697
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2,728,837,825	3,548,555,757
1. Tạm ứng	131		-	7,500,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,718,837,825	2,696,220,877
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	844,834,880
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		112,082,245,599	164,197,191,642
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		105,000,000,000	155,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		105,000,000,000	155,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		105,000,000,000	155,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		1,674,427,790	4,248,106,433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,427,973,122	3,113,432,697
- Nguyên giá	222		11,758,417,754	11,758,417,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,330,444,632)	(8,644,985,057)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		246,454,668	1,134,673,736
- Nguyên giá	228		8,158,142,220	8,149,142,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,911,687,552)	(7,014,468,484)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,407,817,809	4,949,085,209
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,218,026,302	1,159,044,800

29
CỔ
HỮU
HẠN
CÔNG
TY

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,644,750,682	2,216,870,097
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,545,040,825	1,573,170,312
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		340,760,614,540	338,503,853,916
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,825,643,179	3,896,450,824
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,825,643,179	3,896,450,824
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		155,910,892	116,923,155
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		824,727,396	1,178,031,788
11. Phải trả người lao động	323		2,230,799,119	1,959,748,951
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		118,485,200	108,282,400
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		405,425,077	399,492,460
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		90,295,495	133,972,070
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		336,934,971,361	334,607,403,092
I. Vốn chủ sở hữu	410		336,934,971,361	334,607,403,092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		325,801,831	325,801,831
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344,013,296	344,013,296
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		36,265,156,234	33,937,587,965
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		36,265,156,234	33,937,587,965

T. T.
T. Y.
H. U.
H. O.
S. A.
T. P.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		340,760,614,540	338,503,853,916
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

T. 1
HÀ
ÁN
V
H.P

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7,008,864,885	6,267,340,748
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		5,133,317,992	5,752,320,832
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,871,039,953	513,783,473
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		4,506,940	1,236,443
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		7,004,357,945	6,266,104,305
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		6,281,571,094	6,143,346,012
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		722,786,851	122,758,293
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,506,940	1,236,443

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập



Phạm Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Khổng Thị Hương



Tsuyoshi Imai

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Địa chỉ: Tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tel: 024.3791.1818 Fax: 024.3791.5808

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2024

Mẫu số : B02 - CTCK

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		4,231,027,397	5,416,838,358	16,854,594,518	22,182,421,921
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,993,754	6,037,064	42,587,321	33,996,758
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,831,676,126	2,279,252,807	8,405,343,981	11,228,581,982
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,274,728,307	670,955,094	3,766,661,957	2,274,457,130
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		315,813,693	16,083,589	1,263,357,668	61,635,945
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		162,426,875	200,168,484	690,479,316	1,191,296,035
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		7,817,666,152	8,589,335,396	31,023,024,761	36,972,389,771
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					

2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,428,764,626	4,457,031,067	17,905,883,680	17,632,113,723
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		314,562,083	296,888,361	1,231,860,233	1,198,451,606
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		99,169,491	16,911,750	410,446,084	64,810,455
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	97,842,300
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		4,842,496,200	4,770,831,178	19,548,189,997	18,993,218,084
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	4,124,790	5,106,855	4,124,790
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		79,653,169	79,897,388	99,792,656	92,136,228
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		79,653,169	84,022,178	104,899,511	96,261,018
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,624,481	761,429	4,432,036	12,616,760
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		1,624,481	761,429	4,432,036	12,616,760
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		2,166,492,358	2,206,267,248	8,667,797,421	8,616,379,864
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
	70		886,706,282	1,695,497,719	2,907,504,818	9,446,436,081
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1,199,353	(44,628,273)	1,955,518	920,136
8.2. Chi phí khác	72		-	(44,759,259)	-	289,829,198

Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1,199,353	130,986	1,955,518	(288,909,062)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		887,905,635	1,695,628,705	2,909,460,336	9,157,527,019
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		887,905,635	1,695,628,705	2,909,460,336	9,157,527,019
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		177,581,127	408,940,508	581,892,067	1,901,320,171
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		177,581,127	408,940,508	581,892,067	1,901,320,171
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		710,324,508	1,286,688,197	2,327,568,269	7,256,206,848
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập

Phạm Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Tsuyoshi Imai

Mẫu số : B03a - CTCK

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		887,905,635	1,695,628,705
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		331,609,678	633,941,572
- Khấu hao TSCĐ	03		413,256,601	719,876,024
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(79,653,169)	(79,897,388)
- Dự thu tiền lãi	08		(1,993,754)	(6,037,064)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,309,320,847)	(6,134,745,262)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(17,812,880)	50,413,863

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,599,604,191)	(2,680,617,382)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		177,340,121	83,282,632
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(227,909,556)	3,063,979,443
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		32,500,000	(7,500,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		12,229,889	(2,964,063,600)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(564,689,844)	(2,783,140,110)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(400,000,000)	(700,000,000)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(9,910,480)	(66,560,853)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		30,720,600	28,215,600
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		332,992,832	176,610,918
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		18,656,341	(65,817,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(93,833,679)	(195,565,613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	(73,983,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,089,805,534)	(3,805,174,985)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	1,469,065,154
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		79,653,169	79,897,388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		79,653,169	1,548,962,542
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,010,152,365)	(2,256,212,443)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		18,855,604,490	9,408,262,357
- Tiền	101.1		3,855,604,490	4,408,262,357
- Các khoản tương đương tiền	101.2		15,000,000,000	5,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		17,845,452,125	7,152,049,914
- Tiền	103.1		7,845,452,125	4,152,049,914
- Các khoản tương đương tiền	103.2		10,000,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương



Tsuyoshi Imai

7.
CY
HUU
HO
AN
P

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		271,483,822,490	62,723,781,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(150,687,261,900)	(63,992,750,800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		150,651,830,434	47,574,455,577
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(273,705,607,198)	(51,166,116,738)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4,381,425)	(15,409,462)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		30,849,465,515	2,929,029,653
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(30,851,267,543)	(3,012,210,863)
Tặng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2,263,399,627)	(4,959,221,233)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		9,272,264,512	11,226,561,981
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		9,272,264,512	11,226,561,981
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		4,835,467,739	7,545,009,309
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		4,430,487,805	3,597,135,019
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		6,308,968	84,417,653
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		7,008,864,885	6,267,340,748
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7,008,864,885	6,267,340,748

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		5,133,317,992	5,752,320,832
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,871,039,953	513,783,473
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		4,506,940	1,236,443
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phạm Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương



Tổng Giám Đốc

Tsuyoshi Imai



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm		
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		85,000,000,000					85,000,000,000	85,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		215,000,000,000					215,000,000,000	215,000,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005								
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006								
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007								
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		325,801,831					325,801,831	325,801,831
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012								
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		344,013,296					344,013,296	344,013,296
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		32,650,899,768			1,266,688,197		33,937,587,965	36,265,156,234
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		32,650,899,768			1,266,688,197		33,937,587,965	36,265,156,234
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016								
Cộng	7017		333,320,714,895	336,224,646,853		1,266,688,197	710,324,508	335,934,971,361	335,934,971,361

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Bích

Không Thị Hương



Tsuyoshi Imai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Công ty TNHH chứng khoán Nhật Bản

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 129/GP-UB ngày 10/08/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 300,000,000,000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7, Tháp 1, Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thay thế cho thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Sở Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn 1 trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích mua bán lại trong thời gian ngắn
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì 1 trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các TSTC FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị TSTC theo các cơ sở khác nhau

- TSTC thuộc một nhóm các TSTC được quản lý và được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của (03) công ty chứng khoán có giao dịch gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSDC chuyển cho Công ty chứng khoán. Chi tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Số năm khấu hao
06 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của Chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Doanh thu lưu ký**

Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định vào cuối mỗi tháng.

- **Thu nhập hoạt động khác**

Thu nhập hoạt động khác bao doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	7,845,452,125	3,855,604,490
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	15,000,000,000
	17,845,452,125	18,855,604,490

5.2 Tài sản tài chính

I. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	305,000,000,000	305,000,000,000
2.1. Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	305,000,000,000	305,000,000,000

II. Các khoản cho vay

	1,261,485,855	1,243,672,975
3.1. Cho vay hoạt động margin	1,243,672,975	1,243,672,975
3.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	17,812,880	

(i) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Thăng Long; BIDV Hà Thành; VietinBank Thăng Long, VPBank Hội Sở

5.3 Các khoản phải thu

	31/12/2024	01/10/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7,110,029,872	5,508,431,927
Dự thu tiền lãi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	7,101,904,116	5,500,356,171
Dự thu lãi hoạt động margin	8,075,756	8,075,756
Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	50,000	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	305,709,286	483,049,407
Các khoản phải thu khác	564,086,953	342,177,397

5.4 Tài sản cố định

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2,779,892,220 VND.

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9,521,571,090 VND.

Thông tin về tình hình trích khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Tài sản cố định vô hình VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/10/2024	8,158,142,220
Giảm do thanh lý	
Tăng mới trong kỳ	
Tại ngày 31/12/2024	8,158,142,220
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 31/12/2024	7,687,192,785
Khấu hao trong kỳ	224,494,767
Giảm do thanh lý	-
Tại ngày 31/12/2024	7,911,687,552
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/10/2024	470,949,435
Tại ngày 31/12/2024	246,454,668

Thông tin về tình hình trích khấu hao tài sản cố định hữu hình như sau:

	Tài sản cố định hữu hình VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/10/2024	11,758,417,754
Giảm do thanh lý	
Tăng mới trong kỳ	
Tại ngày 31/12/2024	11,758,417,754
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/10/2024	10,141,682,798
Khấu hao trong kỳ	188,761,834
Giảm do thanh lý	
Tại ngày 31/12/2024	10,330,444,632
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/10/2024	1,616,734,956
Tại ngày 31/12/2024	1,427,973,122

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu và thu nhập khác
Doanh thu và thu nhập khác

Quý 4/2024
VND

Doanh thu từ chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	-
Doanh thu từ hoạt động môi giới	1,831,676,126
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1,274,728,307
Doanh thu từ hoạt động ký quỹ	-
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	1,993,754
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,231,027,397
Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký	315,813,693
Doanh thu hoạt động khác	162,426,875
Doanh thu hoạt động tài chính	79,653,169
Thu nhập khác	1,199,353
Tổng	7,898,518,674

6.2 Chi phí theo yếu tố

Chi phí theo yếu tố

Quý 04/2024
VND

Chi phí nhân viên	2,741,825,722
Chi phí khấu hao TSCĐ	413,256,601
Chi phí trả lãi vay	-
Chi phí khác	3,855,530,716
Tổng	7,010,613,039

Phạm Ngọc Bích
Người lập

Khổng Thị Hương
Kế toán trưởng

Tsuyoshi Imai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025